

ĐƠN VỊ:

Phụ lục I
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
(áp dụng cho các đơn vị tuyến tỉnh)

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023			KH năm 2024	KH năm 2024 phân theo huyện, thành phố										
				KH năm	TH đến 30/11/2023	Ước TH 2023		Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Tu Mơ Rông	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	Kon Rẫy	Kon Plong	Ia H'Drai	

Danh mục các chỉ tiêu theo 1543/QĐ-SYT ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Sở Y tế. Đồng thời rà soát và bổ sung các mục tiêu, chỉ tiêu y tế và dân số tại các Văn bản do UBND tỉnh và Sở Y tế ban hành cho giai đoạn 2021-2025 nêu tại Mục III của Đề cương báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)

Phụ lục III
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(áp dụng cho các đơn vị tuyển tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tỉnh	Kế hoạch 2021-2025	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch năm 2024	KH năm 2024 phân theo huyện, thành phố										
						Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Tu Mơ Rông	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	Kon Rẫy	Kon Plông	Ia H'Drai	
I	CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN		Cột này lấy theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 01/11/2022													
1	Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi															
-	Bệnh bại liệt		không có vi rút bại liệt													
2	Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và miền núi															
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN)	%	28													
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	23													
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	29													
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	63													

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch năm 2024	KH năm 2024 phân theo huyện, thành phố										
						Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Tu Mơ Rông	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	Kon Rẫy	Kon Plông	Ia H'Drai	
	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%	60													
3	Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS															
a	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời															
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm 2023	%	1,1													
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm 2023	%	0,6													
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm 2023	%	1,6													
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)	44,0 (23/52 xã KV 3)													
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%	60,0													
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%	80,0													

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch năm 2024	KH năm 2024 phân theo huyện, thành phố									
						Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Tu Mơ Rông	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	Kon Rẫy	Kon Plông	Ia H'Drai
b	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em														
-	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%	<29												
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	75,0												
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%	90,0												
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 đẻ được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%	45,0												
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%	65,0												
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTĐ đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%	100												
c	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE														
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%	90,0												
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%	90,0												
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%	90,0												

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch năm 2024	KH năm 2024 phân theo huyện, thành phố										
						Kon Tum	Đăk Hà	Đăk Tô	Tu Mơ Rông	Ngọc Hồi	Đăk Glei	Sa Thầy	Kon Rẫy	Kon Plông	Ia H'Drai	
II	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		Theo Quyết định số 703/QĐ-UBND và Kế hoạch số 3554/KH-UBND													
1	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm so với năm 2023	%				X	X	X		X	X	X	X			
2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm so với năm 2023	%				X	X	X		X	X	X	X			
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ học đường 5-16 tuổi giảm so với năm 2023	%				X	X	X		X	X	X	X			
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%														
5	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí viên đa vi chất	%				X	X	X		X	X	X	X			
6	Tỷ lệ trẻ em 6-23 tháng tuổi ăn bổ sung đúng, đủ tăng so với năm 2022 (được ăn đa dạng (bằng hoặc nhiều hơn 5/8 nhóm thực phẩm theo WHO) và ăn đủ bữa trong độ tuổi của trẻ trong ngày hôm trước trên tổng số trẻ 6-23 tuổi quản lý)	%				X	X	X		X	X	X	X			
7	Tỷ lệ hộ gia đình nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp	%				X	X	X		X	X	X	X			

Toàn tỉnh và 3 huyện nghèo

Tất cả các huyện

Toàn tỉnh và 3 huyện nghèo

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)

Phụ lục IV

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(áp dụng cho Trung tâm Y tế các huyện, thành phố)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch năm 2024
I	CTMTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN		Cột này lấy theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 01/11/2022		
1	Nội dung 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS và miền núi				
-	Bệnh bại liệt				
2	Nội dung 2. nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và miền núi				
-	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi (viết gọn vùng ĐBDTTS&MN	%			
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%			
-	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát, sàng lọc sơ sinh tại các xã có triển khai can thiệp tại khu vực III thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%			
-	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm tại các xã thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%			
-	Tăng thêm tỷ lệ % người sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các xã có triển khai chiến dịch tại khu vực III và II thuộc vùng ĐBDTTS&MN	%			
3	Nội dung 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng BM - TE nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS				
a	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời				
-	Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm 2023	%			
-	Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể gầy còm (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm 2023	%			
-	Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi (tại các xã khu vực 3) giảm so với năm 2023	%			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch năm 2024
-	Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai Mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời	% (số xã triển khai/ số xã KV 3)			
-	Chỉ tiêu 5: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng từ khi phát hiện mang thai	%			
-	Chỉ tiêu 6: Tỷ lệ trẻ em SDD trên 6 đến 23 tháng tuổi tại các xã khu vực 3 được cấp sản phẩm dinh dưỡng; bao gồm cả các trường hợp khẩn cấp, mất mùa, thiên tai, dịch bệnh,....	%			
b	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em				
-	Chỉ tiêu 7: Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰			
-	Chỉ tiêu 8: Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%			
-	Chỉ tiêu 9: Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của nhân viên y tế	%			
-	Chỉ tiêu 10: Tỷ lệ phụ nữ tại các xã khu vực 3 để được chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ	%			
-	Chỉ tiêu 11: Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi tại các xã khu vực 3 được khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần	%			
-	Chỉ tiêu 12: Tỷ lệ CĐTB đang hoạt động tại các xã khu vực 2 và xã khu vực 3 được hưởng phụ cấp	%			
c	Chỉ tiêu, nhiệm vụ về Tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về SKBM-TE				
-	Chỉ tiêu 13: Tỷ lệ phụ nữ có thai tại xã khu vực 3 biết được ít nhất 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ mang thai, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở bà mẹ sau sinh, 3 dấu hiệu nguy hiểm ở trẻ sơ sinh	%			
-	Chỉ tiêu 14: Tỷ lệ xã khu vực 3 triển khai thực hiện Tuần lễ làm mẹ an toàn hàng năm	%			
-	Chỉ tiêu 15: Tỷ lệ phụ nữ mang thai tại xã khu vực 3 được tiếp cận ít nhất 1 loại tài liệu truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	%			
II	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG		Theo Quyết định số 703/QĐ-UBND và Kế hoạch số 3554/KH-UBND		
1	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm so với năm 2023	%			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2021-2025	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch năm 2024	
2	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm so với năm 2023	%				3 huyện nghèo
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ học đường 5-16 tuổi giảm so với năm 2023	%				
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng được bổ sung đa vi chất dinh dưỡng	%				Tất cả các huyện
5	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được cung cấp miễn phí viên đa vi chất	%				
6	Tỷ lệ trẻ em 6-23 tháng tuổi ăn bổ sung đúng, đủ tăng so với năm 2022 (được ăn đa dạng (bằng hoặc nhiều hơn 5/8 nhóm thực phẩm theo WHO) và ăn đủ bữa trong độ tuổi của trẻ trong ngày hôm trước trên tổng số trẻ 6-23 tuổi quản lý)	%				3 huyện nghèo
7	Tỷ lệ hộ gia đình nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp	%				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)

ĐƠN VỊ:

Phụ lục V
ĐỀ XUẤT NỘI DUNG XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC NĂM 2024 CỦA SỞ Y TẾ
(áp dụng cho tất cả các đơn vị trực thuộc)

TT	Tên nội dung văn bản cần ban hành	Thể loại văn bản ban hành (nêu rõ: Đề án, kế hoạch, quyết định, chương trình, công văn, báo cáo...)	Cơ quan ban hành (nêu rõ: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Y tế)	Đơn vị chủ trì tham mưu	Đơn vị phối hợp	Thời hạn trình Sở Y tế	Căn cứ đề xuất nội dung

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 2023
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên, chức danh)